



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: *407*/CQN-TK

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày *15* tháng *08* năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
Mã chứng khoán : CQN
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 6283288
Website : www.quangninhport.com.vn
Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng
Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 (*Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét*).

2. Thông tin nói trên đã được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 15/08/2022.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng
Hoàng Trọng Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 01/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Tư Thịnh

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên
Bà Lương Thị Yến	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ hoạt động có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trọng Tùng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

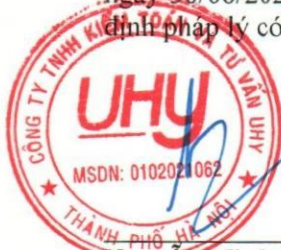
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.367.588.532	421.398.561.041
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	196.112.790.917	29.513.103.037
Tiền	111		196.112.790.917	29.513.103.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	170.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	40.000.000.000	170.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.619.421.077	175.658.943.276
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	208.001.113.390	43.853.486.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	4.877.148.097	129.584.913.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	9.634.278.984	13.113.662.783
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.893.119.394)	(10.893.119.394)
Hàng tồn kho	140	8	44.345.099.126	42.244.360.994
Hàng tồn kho	141		44.345.099.126	42.244.360.994
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.290.277.412	3.982.153.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	5.178.424.912	3.377.106.369
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	111.852.500	605.047.365
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.592.974.619	624.181.356.568
Tài sản cố định	220		176.101.589.898	183.341.145.646
Tài sản cố định hữu hình	221	11	175.982.092.327	183.290.804.739
- Nguyên giá	222		623.251.025.531	617.745.970.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.268.933.204)	(434.455.165.530)
Tài sản cố định vô hình	227	12	119.497.571	50.340.907
- Nguyên giá	228		4.230.060.000	4.145.060.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.110.562.429)	(4.094.719.093)
Tài sản dở dang dài hạn	240		39.981.358.829	36.677.611.219
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	39.981.358.829	36.677.611.219
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	392.334.560.148	392.334.560.148
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.207.213.772	2.207.213.772
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		406.586.442.351	406.586.442.351
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.459.095.975)	(16.459.095.975)
Tài sản dài hạn khác	260		10.175.465.744	11.828.039.555
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	10.175.465.744	11.828.039.555
TỔNG TÀI SẢN	270		1.115.960.563.151	1.045.579.917.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		218.934.908.728	112.296.520.019
Nợ ngắn hạn	310		218.934.908.728	112.296.520.019
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.694.883.305	13.135.218.515
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	880.925.497	1.716.937.923
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.350.910.405	6.961.371.050
Phải trả người lao động	314		17.767.588.144	41.358.420.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.731.590.482	538.014.350
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3.255.076.672	1.695.308.869
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	133.488.068.140	40.632.196.074
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.765.866.083	6.259.052.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		897.025.654.423	933.283.397.590
Vốn chủ sở hữu	410	22	897.025.654.423	933.283.397.590
Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.499.360.000	750.499.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.099.700.000	87.099.700.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.426.594.423	95.684.337.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.634.401.590	4.908.730.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.792.192.833	90.775.606.882
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.115.960.563.151	1.045.579.917.609

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	378.910.933.905	597.255.407.323
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		378.910.933.905	597.255.407.323
Giá vốn hàng bán	11	24	301.838.533.099	523.547.130.940
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.072.400.806	73.708.276.383
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.987.256.530	34.940.260.952
Chi phí tài chính	22	26	1.440.406.873	17.655.069.789
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	29.307.536.520	31.373.515.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.311.713.943	59.619.952.203
Thu nhập khác	31	28	5.219.211.776	4.642.827.316
Chi phí khác	32	29	283.047.376	4.796.654.539
Lợi nhuận khác	40		4.936.164.400	(153.827.223)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.247.878.343	59.466.124.980
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	12.455.685.510	12.842.466.805
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.792.192.833	46.623.658.175
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	663	621
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	663	621

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Tùng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	226.207.392.835	884.860.412.851
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(106.284.066.982)	(750.245.862.318)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(57.286.242.314)	(55.847.359.830)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(7.483.772.966)	(13.475.854.802)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7.456.664.719	51.510.859.271
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(34.065.796.312)	(99.103.783.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.544.178.980	17.698.411.720
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.922.181.818)	(7.490.681.250)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(65.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.000.000.000	55.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.676.110.510	10.013.314.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	137.753.928.692	(7.477.366.642)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.285.650)	(1.677.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.285.650)	(1.677.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	166.290.822.022	10.219.367.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.513.103.037	23.019.797.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	308.865.858	(36.801.686)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	196.112.790.917	33.202.363.149

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh



Hoàng Trọng Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”), được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 750.499.360.000 VND, được chia thành 75.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyên tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 690 nhân viên trong đó có 36 nhân viên quản lý (tại ngày 31/12/2021 công ty có 698 nhân viên trong đó có 36 nhân viên quản lý.)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào năm kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ hoạt động;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 27
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 13

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm	03

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực hiện vào thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021 là 750.499.360.000 đồng và được chia thành 75.049.936 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp các dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3.16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	74.844.223	128.238.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.037.946.694	29.384.864.258
Cộng	196.112.790.917	29.513.103.037

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.877.148.097	129.584.913.000
- Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần	-	127.500.000.000
- Công ty TNHH Tân Quang Minh	620.882.140	620.882.140
- Công ty TNHH Reman Đại Kim	1.452.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.804.265.957	1.464.030.860
Cộng	4.877.148.097	129.584.913.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP SHB Quảng Ninh (1)	40.000.000.000	40.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản khác	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000

(1) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Quảng Ninh.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	208.001.113.390	(10.386.738.174)	43.853.486.887	(10.386.738.174)
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hà Dương Quảng	2.794.984.993	-	6.570.735.947	-
- Công ty TNHH sản xuất bột mỳ VIMAFLOUR	3.261.517.974	-	4.690.527.963	-
- Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai	158.187.457.600	-	-	-
- Các đối tượng khác	43.757.152.823	(10.386.738.174)	32.592.222.977	(10.386.738.174)
Cộng	208.001.113.390	(10.386.738.174)	43.853.486.887	(10.386.738.174)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.214.900.956	-	39.313.897.757	-
Công cụ, dụng cụ	1.834.257.561	-	2.298.498.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	295.940.609	-	631.965.127	-
Cộng	44.345.099.126	-	42.244.360.994	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp Nặng Cừu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	-
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
- Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
- Các đối tượng khác	2.019.457.462	-	2.019.457.462	-
Cộng	10.893.119.394	-	10.893.119.394	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.634.278.984	-	13.113.662.783	-
- Tạm ứng	430.086.685	-	703.063.968	-
- Phải thu khác	9.204.192.299	-	12.410.598.815	-
+ Công ty cổ phần tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	5.662.384.140	-	838.750.158	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	-	10.052.958.903	-
+ Các đối tượng khác	3.035.426.939	-	1.012.508.534	-
Cộng	9.634.278.984	(506.381.220)	13.113.662.783	(506.381.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	171.530.814.441	105.969.174.871	338.213.855.029	2.032.125.928	617.745.970.269
- Mua trong kỳ	-	-	6.365.453.230	-	6.365.453.230
- Giảm khác	(85.652.513)	-	-	(774.745.455)	(860.397.968)
30/06/2022	<u>171.445.161.928</u>	<u>105.969.174.871</u>	<u>344.579.308.259</u>	<u>1.257.380.473</u>	<u>623.251.025.531</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(112.351.670.071)	(80.659.231.658)	(239.659.136.414)	(1.785.127.387)	(434.455.165.530)
- Khấu hao trong kỳ	(2.534.686.752)	(3.224.763.564)	(7.885.045.758)	(29.669.568)	(13.674.165.642)
- Giảm khác	85.652.513	-	-	774.745.455	860.397.968
30/06/2022	<u>(114.800.704.310)</u>	<u>(83.883.995.222)</u>	<u>(247.544.182.172)</u>	<u>(1.040.051.500)</u>	<u>(447.268.933.204)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	<u>59.179.144.370</u>	<u>25.309.943.213</u>	<u>98.554.718.615</u>	<u>246.998.541</u>	<u>183.290.804.739</u>
30/06/2022	<u>56.644.457.618</u>	<u>22.085.179.649</u>	<u>97.035.126.087</u>	<u>217.328.973</u>	<u>175.982.092.327</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 125.446.834.379 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 119.549.184.298 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ VH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	205.060.000	3.940.000.000	4.145.060.000
Mua trong kỳ	85.000.000	-	85.000.000
30/06/2022	290.060.000	3.940.000.000	4.230.060.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2022	(154.719.093)	(3.940.000.000)	(4.094.719.093)
- Khấu hao trong kỳ	(15.843.336)	-	(15.843.336)
30/06/2022	(170.562.429)	(3.940.000.000)	(4.110.562.429)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	50.340.907	-	50.340.907
30/06/2022	119.497.571	-	119.497.571

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 4.050.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 4.050.000.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản	39.443.417.240	35.992.916.561
- Dự án kho bãi hàng hóa đòi thượng lưu Bến 1	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m ² đòi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	4.651.528.925	1.201.028.246
Sửa chữa	537.941.589	684.694.658
Cộng	39.981.358.829	36.677.611.219

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a, Ngắn hạn	5.178.424.912	3.377.106.369
- Bảo hiểm tài sản	2.109.104.031	784.870.351
- Thuê nhà kho	1.957.657.500	770.000.000
- Chi phí trả trước khác	1.111.663.381	1.822.236.018
b, Dài hạn	10.175.465.744	11.828.039.555
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	122.057.471	488.229.869
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.053.408.273	11.339.809.686
Cộng	15.353.890.656	15.205.145.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)		2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)	25,53%	2.207.213.772	(2.207.213.772)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác		406.586.442.351	(14.251.882.203)	(*)		406.586.442.351	(14.251.882.203)	(*)
+ Tổng Công ty Rau quả - Nông sản	12,25%	374.860.713.000	-	(*)	12,25%	374.860.713.000	-	(*)
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	0,01%	1.015.739.351	-	(*)	0,01%	1.015.739.351	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	0,71%	1.000.000.000	-	(*)	0,71%	1.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	8,14%	29.709.990.000	(14.251.882.203)	(*)	8,14%	29.709.990.000	(14.251.882.203)	(*)
Cộng		408.793.656.123	(16.459.095.975)	(*)		408.793.656.123	(16.459.095.975)	(*)

(*) Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.694.883.305	42.694.883.305	13.135.218.515	13.135.218.515
- Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	4.573.267.532	4.573.267.532	4.441.241.541	4.441.241.541
- Công ty TNHH Huy Mạnh	1.801.800.443	1.801.800.443	3.874.610.326	3.874.610.326
- Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần	30.666.124.160	30.666.124.160	-	-
- Các đối tượng khác	5.653.691.170	5.653.691.170	4.819.366.648	4.819.366.648
Cộng	42.694.883.305	42.694.883.305	13.135.218.515	13.135.218.515

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.607.576.300	8.133.408.946	8.884.296.622	1.856.688.624
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.353.794.750	12.455.685.510	7.483.772.966	9.325.707.294
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.729.171.829	3.560.657.342	1.168.514.487
	6.961.371.050	25.318.266.285	19.928.726.930	12.350.910.405

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	399.590.365	399.590.365	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.248.000	-	-	18.248.000
- Các loại thuế khác	187.209.000	716.646.072	623.041.572	93.604.500
	605.047.365	1.116.236.437	623.041.572	111.852.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	880.925.497	1.716.937.923
- Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt	-	465.017.640
- Công ty TNHH MTV siêu vận Nhật Quang		349.075.456
- Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	-	495.010.621
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Sinh	620.000.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Pháp	113.405.150	-
- Các đối tượng khác	147.520.347	407.834.206
Cộng	880.925.497	1.716.937.923

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.731.590.482	538.014.350
- Khám sức khỏe định kỳ năm 2021	-	469.331.400
- Trích trước phí thuê cầu Gottwald	495.000.000	-
- Chi phí vận chuyển, cước cân hàng	1.142.590.482	-
- Các khoản trích trước khác	94.000.000	68.682.950
Cộng	1.731.590.482	538.014.350

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	133.488.068.140	40.632.196.074
- Kinh phí công đoàn	73.055.829	74.015.217
- Phải trả về cổ tức	75.061.020.096	18.369.746
- Cục hàng hải Việt Nam	54.013.461.548	37.416.435.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.340.530.667	3.123.375.464
Cộng	133.488.068.140	40.632.196.074

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho bãi	3.255.076.672	1.695.308.869
Cộng	3.255.076.672	1.695.308.869

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINHSố 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy,
Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	750.499.360.000	87.099.700.000	89.158.666.708	926.757.726.708
- Lãi trong năm	-	-	90.775.606.882	90.775.606.882
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(84.249.936.000)	(84.249.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.200.000.000)	(9.200.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
31/12/2021	750.499.360.000	87.099.700.000	95.684.337.590	933.283.397.590
01/01/2022	750.499.360.000	87.099.700.000	95.684.337.590	933.283.397.590
- Lãi trong kỳ này	-	-	49.792.192.833	49.792.192.833
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(86.049.936.000)	(86.049.936.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
30/06/2022	750.499.360.000	87.099.700.000	59.426.594.423	897.025.654.423

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2022.

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	583.694.350.000	737.694.350.000
- Các đối tượng khác	166.805.010.000	12.805.010.000
Cộng	750.499.360.000	750.499.360.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.049.936.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu phổ thông	75.049.936	75.049.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Kinh doanh hàng hóa	158.187.457.600	376.510.332.040
- Phí bốc xếp	145.628.191.508	148.943.078.542
- Phí cầu bến	23.862.129.264	23.518.047.320
- Tiền hàng hóa qua cảng	5.560.046.163	6.600.381.478
- Tiền vận chuyển hàng	14.835.501.433	12.140.741.456
- Lưu kho, bãi	13.448.025.105	11.074.274.483
- Các dịch vụ khác	17.389.582.832	18.468.552.004
Cộng	378.910.933.905	597.255.407.323

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.2

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa	158.166.124.160	376.443.065.660
- Chi phí nhân công	28.489.697.655	37.726.428.024
- Chi phí bốc xếp, lai dặt	31.332.959.863	35.773.415.795
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.999.686.886	27.900.990.420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.522.137.792	12.632.368.705
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	11.755.867.814	10.286.093.047
- Chi phí điện nước	2.835.321.249	2.997.357.660
- Chi phí sửa chữa	5.869.938.690	5.954.260.164
- Chi phí khác	21.866.798.990	13.833.151.465
Cộng	301.838.533.099	523.547.130.940

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINHSố 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy,
Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.807.949.297	5.604.124.008
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.004.162	10.308.764
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	312.669.089	-
- Lãi trả chậm	4.823.633.982	29.325.828.180
Cộng	10.987.256.530	34.940.260.952

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.281.471	21.948.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	37.648.828
- Chi phí trả chậm	1.429.125.402	17.595.472.236
Cộng	1.440.406.873	17.655.069.789

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>29.307.536.520</i>	<i>31.373.515.343</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	15.234.403.781	18.735.847.519
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.871.186	150.997.735
- Chi phí nguyên vật liệu	638.070.729	941.203.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.184.747.485	7.138.344.298
- Chi phí bằng tiền khác	6.082.443.339	4.407.122.197
Cộng	29.307.536.520	31.373.515.343

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Tiền thưởng giải phóng tàu	5.175.233.385	4.626.438.829
- Các khoản khác	43.978.391	16.388.487
Cộng	5.219.211.776	4.642.827.316

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINHSố 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy,
Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí tài trợ, phúc lợi	-	4.600.000.000
- Các khoản chi phí khác	283.047.376	196.654.539
Cộng	283.047.376	4.796.654.539

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	12.393.938.543	11.227.296.641
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.999.686.886	27.900.990.420
- Chi phí nhân công	43.724.101.436	58.228.702.563
- Khấu hao tài sản cố định	13.690.008.978	12.783.366.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.466.949.677	59.188.232.840
- Chi phí bằng tiền khác	8.705.259.939	9.148.991.719
Cộng	172.979.945.459	178.477.580.623

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.247.878.343	59.466.124.980
Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.549.207	4.746.209.049
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	62.278.427.550	64.212.334.029
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	12.455.685.510	12.842.466.805
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.455.685.510	12.842.466.805

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.792.192.833	46.623.658.175
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.792.192.833	46.623.658.175
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	663	621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2022 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2021).

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

	Kinh doanh khai thác cảng biển	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	220.723.476.305	158.187.457.600	378.910.933.905
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	143.672.408.939	158.166.124.160	301.838.533.099
- Doanh thu hoạt động tài chính	6.163.622.548	4.823.633.982	10.987.256.530
- Chi phí tài chính	11.281.471	1.429.125.402	1.440.406.873
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.307.536.520	-	29.307.536.520
- Thu nhập khác	5.219.211.776	-	5.219.211.776
- Chi phí khác	283.047.376	-	283.047.376
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.772.517.106	683.168.404	12.455.685.510
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	47.059.519.217	2.732.673.616	49.792.192.833
Tài sản không phân bổ			1.115.960.563.151
Nợ phải trả không phân bổ			218.934.908.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINHSố 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy,
Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

	Kinh doanh khai thác cảng biển	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	220.745.075.283	376.510.332.040	597.255.407.323
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	147.104.065.280	376.443.065.660	523.547.130.940
- Doanh thu hoạt động tài chính	5.614.432.772	29.325.828.180	34.940.260.952
- Chi phí tài chính	59.597.553	17.595.472.236	17.655.069.789
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.058.515.343	315.000.000	31.373.515.343
- Thu nhập khác	4.642.827.316	-	4.642.827.316
- Chi phí khác	4.796.654.539	-	4.796.654.539
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.545.942.340	2.296.524.465	12.842.466.805
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	37.437.560.316	9.186.097.859	46.623.658.175
Tài sản không phân bổ			1.246.245.167.953
Nợ phải trả không phân bổ			272.863.783.070

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại. Theo đó, Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển và hoạt động kinh doanh thương mại là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. THÔNG TIN KHÁC**35.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	499.523,92	874.690,65
- Dollar Mỹ (USD)	499.417,15	874.583,88
- Euro (EUR)	106,77	106,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	4.450.453.783	4.517.791.517
Cộng	4.450.453.783	4.517.791.517
Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.106.351.230	143.889.700
Cộng	1.106.351.230	143.889.700
Hoạt động tài chính		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (Lãi từ hợp tác đầu tư)	5.224.301.370	5.471.315.068
Cộng	5.224.301.370	5.471.315.068

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	155.000.000.000
Cộng	-	155.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	194.665.144	-
Cộng	194.665.144	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	10.052.958.903
Cộng	-	10.052.958.903
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	495.010.621
Cộng	-	495.010.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của nhân sự chủ chốt:

Thù lao của Thành viên HĐQT

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	959.188.223	310.136.565
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	337.146.667	147.040.970
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	593.986.000	254.468.129
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	341.756.667	147.040.970
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Cộng		2.247.077.557	858.686.634

Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	277.725.667	128.027.313
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	354.328.889	111.040.970
Bà Lương Thị Yên	Thành viên Ban kiểm soát	150.419.662	89.222.021
Cộng		782.474.218	328.290.304

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc	1.122.273.310	516.950.905
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	788.752.612	505.806.271
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc	810.946.851	457.569.907
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	494.301.833	-
Ông Nguyễn Tư Thịnh	Kế toán trưởng	584.479.412	386.895.284
Cộng		2.678.480.708	1.350.271.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.3 CAM KẾT VỀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 giữa Cục Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh về việc cho thuê, khai thác kết cấu hạ tầng cầu 5, 6, 7 cam kết thuê hoạt động như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	28.586.189.173	27.900.403.337
Từ 1 đến 5 năm	115.439.111.014	113.572.314.123
Trên 5 năm	187.944.015.452	199.157.141.371
Cộng	331.969.315.638	340.629.858.831

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

35.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được Kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được soát xét.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Duy

Nguyễn Tư Thịnh



Hoàng Trọng Tùng